

Vô tư và nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong việc giải quyết vụ án hình sự

Trần Thu Hạnh*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 22 tháng 4 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 5 năm 2013; chấp nhận đăng ngày 14 tháng 6 năm 2013

Tóm tắt: Bài viết phân tích và xây dựng khái niệm “sự vô tư” trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Thông qua đó làm rõ nội hàm cũng như ý nghĩa của nó đối với việc giải quyết vụ án hình sự khách quan, công bằng. Nếu sự vô tư là nền tảng thì nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng hình sự tạo ra thiết chế bảo đảm để sự vô tư được thực thi khi tiến hành tố tụng. Bài viết tập trung làm rõ cơ chế bảo đảm thực thi nguyên tắc này.

1. “Sự vô tư” trong lĩnh vực tư pháp hình sự

a. Vô tư là một khái niệm chỉ trạng thái chủ quan của con người khi thực hiện một hoạt động xã hội nào đó có thể là hành động mang tính “vật chất” hoặc hoạt động tư duy của con người. Từ điển Tiếng Việt đưa ra định nghĩa vô tư như sau: “1. Không nghĩ đến lợi ích riêng tư. Sự giúp đỡ hào hiệp, vô tư. 2 Không thiên vị ai cả. Một trọng tài vô tư. Nhận xét một cách vô tư, khách quan”. Theo đó, một người khi hành động không xuất phát, không bị chi phối bởi lợi ích cá nhân mình hoặc lợi ích của những người khác mà mình quan tâm, hoặc bị phụ thuộc vào ý thức chủ quan của mình hay một chủ thuyết nhất định. Đối lập với vô tư là phạm trù thiên vị, nếu vô tư thì không thiên vị và đã thiên vị thì do kết quả của sự không

vô tư. Cặp phạm trù này hoán đổi cho nhau ở trong mối quan hệ biện chứng nguyên nhân - kết quả, ở hoàn cảnh, điều kiện này thì vô tư là nguyên nhân nhưng ở tình huống khác nó lại là kết quả của thiên vị. Vô tư còn gắn với một hệ quả mang tính tất yếu là không đòi phải trả ơn, không đòi hỏi bất kỳ lợi ích nào mà hành động chỉ nhằm mang lại sự công bằng, thể hiện sự nghĩa hiệp vốn có trong nhân cách người quân tử hoặc khách quan trong việc đánh giá sự việc như vốn dĩ nó có không thiên lệch, không tô hồng hay bôi đen. Như vậy, vô tư được xem xét ở hai khía cạnh: *Thứ nhất*, nếu là hành động mang tính “vật chất” thì đó là hành động không vì vụ lợi, hướng tới mục đích cao thượng theo kiểu Lục Vân Tiên “khi thấy bất bình giữa đường chẳng tha”. Hành động vô tư, cao thượng được trọng nề ở mọi xã hội và trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam. *Thứ hai*, vô tư được đề cập đến trong việc xem xét, đánh giá, kết luận về một sự việc, một

*ĐT: 84-4-7547512

E-mail: tranthuhanh72@yahoo.com

con người, một quá trình nào đó. Đây là hoạt động tư duy của con người không những đòi hỏi tinh thần nghĩa hiệp mà còn cần phải có tri thức cũng như bản lĩnh thì người ta mới có thể vô tư trong các nhận xét, đánh giá, kết luận của mình. Người vô tư trong hoạt động tư duy thường được đánh giá cao trong lĩnh vực hoạt động của mình, rộng ra là sự thừa nhận của xã hội như một khẳng định về uy tín, năng lực, phẩm chất của một con người. Vô tư bao giờ cũng dẫn đến hệ quả là có thái độ khách quan đối với sự vật và hiện tượng được xem xét, nói khác đi ở đây con người đã làm được việc tưởng chừng như rất đổi bình thường nhưng rất vĩ đại là logic chủ quan đã phù hợp với logic khách quan của sự vật. Chân lý đã được nhận thức, xác lập trong trường hợp này. Vô tư phẩm chất cần thiết cho mọi con người, mọi lĩnh vực đời sống nhưng nó đặc biệt có ý nghĩa trong nghiên cứu khoa học, nếu người làm khoa học không vô tư sẽ không thể tìm ra những qui luật vận động của thế giới vật chất và ý thức mà kết quả của nó là tạo ra sự văn minh của nhân loại để “*biến con người từ vương quốc tất yếu đến vương quốc tự do*” như Ăngghen đã nói.

b. Nếu như trong khoa học sự vô tư, khách quan mang đến sự sáng tạo cho con người thì sự vô tư trong hoạt động của người làm công tác quản lý nhất là của thẩm phán và những người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án lại mang đến sự công bằng, dân chủ cho những người liên quan và cho cả xã hội. Những giá trị mà nền tư pháp mang đến cho xã hội phụ thuộc chủ yếu vào sự vô tư của người tiến hành tố tụng, do chỉ có thái độ vô tư của những người cầm cân nảy mực mới có nhận thức khách quan về những tình tiết của vụ án, bản án và các quyết định họ đưa ra mới khách quan, đúng người, đúng tội, mới làm cho người có tội và xã hội tâm phục, khẩu phục. Đó cũng là lý do giải thích cho hiện tượng trong nhà nước thần quyền, phong kiến hà khắc, mất dân chủ,

chuyên chế nhưng vẫn có những ông quan xử án khách quan, công bằng mà đến ngày nay nhân dân vẫn ngưỡng mộ. Sự vô tư của thẩm phán và những người tiến hành tố tụng vì thế có ý nghĩa vô cùng quan trọng không những chỉ trong quá trình giải quyết vụ án mà còn trong việc thực thi công lý, bảo đảm quyền con người, xây dựng nhà nước pháp quyền. Giải thích về sự vô tư trong hoạt động tư pháp đã được Tòa án tối cao liên bang Hoa Kỳ diễn giải như sau[1]: *Thứ nhất*, sự vô tư được hiểu là không có sự thiên vị, làm lợi hoặc làm bất lợi cho một bên trong vụ tranh chấp (“*lack of bias for or against a party to a dispute*”). Sự vô tư trong trường hợp này bảo đảm cho mỗi bên trong vụ việc rằng thẩm phán sẽ áp dụng các quy định pháp luật đối với họ giống như thẩm phán áp dụng cho phía còn lại của vụ việc. *Thứ hai*, sự vô tư cũng được hiểu là thẩm phán, người có trách nhiệm giải quyết vụ việc không có thiên kiến, hay định kiến ủng hộ hay chống lại một quan điểm, một vấn đề pháp lý trong vụ việc từ trước khi giải quyết vụ việc đó (“*lack of a bias for or against particular issues*”, hay “*lack of preconception in favor of or against a particular legal view*”). *Thứ ba*, tuy nhiên, Tòa án cũng cho rằng yêu cầu một thẩm phán không được có chính kiến, quan điểm từ trước về bất cứ vấn đề pháp lý nào đặt ra trong vụ việc là một điều rất khó khả thi. Do vậy, theo Tòa án, điều quan trọng để bảo đảm sự vô tư có thể được đáp ứng là thẩm phán phải có một *thái độ cởi mở* (“*open-mindedness*”). Theo Tòa án, phẩm chất này không cấm đoán thẩm phán có quan điểm từ trước về một vấn đề pháp lý đặt ra trong vụ việc cụ thể, mà đòi hỏi thẩm phán phải sẵn sàng xem xét đến những quan điểm đối lập hay khác biệt, sẵn sàng chấp nhận có thể thay đổi những định kiến đó[2].

Từ những phân tích trên có thể hiểu: sự vô tư trong lĩnh vực tư pháp là xem xét, đánh giá,

giải quyết tranh chấp không thiên vị, khách quan bảo đảm sự công bằng, công lý giữa các bên liên quan của người có trách nhiệm giải quyết vụ án.

Định nghĩa này không những chỉ ra nội hàm của sự vô tư mà thông qua đó làm nổi bật vai trò, ý nghĩa của sự vô tư trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Đó là: (a) Sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng nền tảng của việc thực thi công lý; (b) Sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là yêu cầu tất yếu của sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong nhà nước pháp quyền; (c) Sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: điều kiện để tạo dựng niềm tin của cộng đồng vào hoạt động tư pháp; (d) Sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Yêu cầu tất yếu của nhà nước pháp quyền [3]. “Sự vô tư của tư pháp, hay cụ thể hơn là của những người tiến hành tố tụng (đặc biệt là thẩm phán) và những người tham gia tố tụng là người phiên dịch, người giám định không chỉ thể hiện ở việc thực tế họ phải không có định kiến, thiên kiến hay thiên vị gây lợi hay bất lợi cho bên này hay bên kia của vụ việc. Quan trọng không kém là trong việc thực hiện chức năng của mình, họ phải có những bảo đảm khách quan, có những biểu hiện khách quan để chứng tỏ sự vô tư đó, loại bỏ tất cả những nghi ngờ có căn cứ về sự vô tư của họ”[3].

Sự vô tư của tư pháp là điều kiện cơ bản, tiên quyết để có một quy trình tố tụng công minh, chính xác, đúng người đúng tội, đúng pháp luật. Hơn nữa, sự vô tư và những biểu hiện vô tư của tư pháp cũng là một yếu tố nền tảng để tạo dựng, củng cố niềm tin của những người tham gia tố tụng là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan... cũng như của cả cộng đồng xã hội nói chung vào hoạt động của hệ thống các cơ quan tư pháp nói riêng và của bộ

máy công quyền nói chung. Bảo đảm sự vô tư của tư pháp chính là một yêu cầu quan trọng với quyền của mỗi cá nhân có quyền được xét xử một cách công bằng.

Từ những nội dung trên, có thể thấy yêu cầu bảo đảm sự vô tư của hoạt động tư pháp, kết hợp với những yêu cầu khác, như bảo đảm sự độc lập, khách quan của tư pháp là những yêu cầu không thể tách rời, mang tính thiết yếu của một nhà nước pháp quyền.

2. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng hình sự

a. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong luật tố tụng hình sự là một trong những nguyên tắc nền tảng của hoạt động tư pháp hình sự. Đến nay, nguyên tắc này đã được thừa nhận trong tuyệt đại đa số pháp luật các quốc gia, được ghi nhận trong hầu hết các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người.

Theo PGS. TS. Nguyễn Ngọc Chí thì bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trở thành nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự do việc “xác định sự thật khách quan và giải quyết vụ án khách quan, đảm bảo công bằng là đòi hỏi tất yếu của tố tụng hình sự trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, khi điều tra, truy tố, xét xử thường có sự không “cân bằng”, không bình đẳng giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác do một bên là đại diện cho công quyền với đầy đủ sức mạnh của quyền lực, pháp luật, một bên là những người bị nghi là phạm tội không có những sức mạnh và điều kiện như vậy”[4]. Do vậy, cần thiết lập một cơ chế bảo đảm sự vô tư của những người

đại diện công quyền cũng như chống lại sự lạm quyền của họ khi tiến hành giải quyết vụ án trong luật tố tụng hình sự. Việc vô tư của người tiến hành tố tụng có ý nghĩa quan trọng góp phần vào việc giải quyết vụ án một cách khách quan nên Luật tố tụng hình sự coi bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định là nguyên tắc cơ bản. Sự vô tư của những người này phụ thuộc vào ý thức chủ quan nhưng đồng thời còn chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan nên bên cạnh việc giáo dục, nâng cao đạo đức đối với họ cần có cơ chế pháp lý để ngăn ngừa khả năng dẫn đến sự không vô tư khi tiến hành tố tụng. Cơ chế này phải được qui định cụ thể, rõ ràng trong luật tố tụng hình sự làm cơ sở pháp lý cho việc ngăn ngừa sự không vô tư của người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định, phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và tâm lý, đạo đức truyền thống mỗi quốc gia. “Cơ chế cũng cần tạo một thủ tục chặt chẽ nhưng đơn giản, thuận tiện cho việc thay đổi người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định bằng việc đề cho họ tự mình từ chối tiến hành tố tụng khi có những căn cứ luật định, cơ quan có thẩm quyền chỉ quyết định thay đổi khi những người này không tự nguyện. Sự chủ động từ chối tham gia tố tụng của người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định trong trường hợp này thể hiện sự hiểu biết và tôn trọng pháp luật của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tư pháp, đồng thời làm đơn giản hoá thủ tục tố tụng cũng như gánh nặng cho các cơ quan tiến hành tố tụng” [4].

Trong quy định pháp luật, trong học thuyết, cũng như trong án lệ các nước hoặc quốc tế không phải luôn luôn có cách tiếp cận, giải thích và áp dụng giống nhau về nguyên tắc này. Từ nhận thức, quan niệm khác biệt này, các nước có thể có những cách tiếp cận, biện pháp

khác nhau nhằm bảo đảm yêu cầu của nguyên tắc này trong lĩnh vực tố tụng hình sự.

Tiếng La tinh từ lâu đã tồn tại khái niệm “Nemo iudex in re sua - Nul n'est juge en sa propre cause” (Không ai có thể là quan tòa trong vụ việc của chính mình). Theo các học giả châu Âu hiện nay thì “Quyền được yêu cầu xét xử thấu đáo đối với việc cáo buộc hình sự bởi một tòa án độc lập và vô tư được coi là biểu tượng của ý tưởng về dân chủ trong tiến trình tố tụng”[5]. Vì thế, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng hình sự được ghi nhận trong Hiến pháp, được coi như những yếu tố cấu thành của nhà nước pháp quyền. Hầu hết các văn bản pháp luật của thế giới và Liên minh châu Âu (Tuyên ngôn Thế giới về nhân quyền 1948 - Điều 10; Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị 1966 (Điều 14; Hiến chương Liên minh châu Âu về các Quyền cơ bản của con người - Điều 47; Công ước châu Âu về quyền con người năm 1950 - điều 6 /1; án lệ của Tòa án Công lý Cộng đồng châu Âu; v.v... đều thống nhất rằng nguyên tắc độc lập và vô tư là các thành tố cấu thành nên một Tòa án công bằng, công lý.

Là một trong những nguyên tắc lâu đời ở châu Âu, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng cùng với quan niệm về công lý, quan niệm về vô tư đã hình thành. Hình ảnh nữ thần công lý - với dải băng bịt mắt - theo các tác giả châu Âu: không phải bởi nữ thần bỏ qua không nhìn vào vụ việc thực tế, mà chỉ bởi vì không muốn bị ảnh hưởng bởi những nhân tố bên ngoài khả dĩ làm sai lệch việc xét xử. Mặc dù được thừa nhận từ lâu trong thực tiễn pháp luật châu Âu, nhưng theo các học giả châu Âu, rất khó đưa ra một định nghĩa về nguyên tắc đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, bởi lẽ: (a) Ngay nội hàm khái niệm “vô tư” đã là rộng và khó xác định; (b) Nguyên tắc vô tư nằm trên ranh giới khá “mỏng manh” với các nguyên tắc gần gũi nó như: độc lập xét xử,

trung lập. Theo tác giả Giuseppe Tarzia, Giáo sư Đại học Milan (Ý) [11], trong xét xử, nguyên tắc chung của mọi quốc gia tiên bộ là: thẩm phán phải thực sự vô tư và độc lập. Sự vô tư thể hiện ở vị trí độc lập của người thẩm phán - thường đã được quy định ngay trong Hiến pháp - và trong sự không ràng buộc của người thẩm phán đối với các lợi ích vật chất hay tinh thần. Theo Burkhard HESS, Giáo sư Đại học Heidelberg, Liên Bang Đức thì nguyên tắc bảo đảm sự vô tư được hiểu là, các đương sự phải có quyền được xét xử bởi một bên độc lập, không thiên vị và không định kiến [6].

Theo án lệ của tòa án nhân quyền châu Âu, và theo học thuyết pháp lý phổ biến trên thế giới, sự thiếu vô tư của người tiến hành tố tụng thể hiện ở hai góc độ: hoặc là thiếu vô tư chủ quan, có nghĩa là sự thiếu vô tư, độc lập trong tư tưởng của người thẩm phán - tuy nhiên có thể phát hiện được thông qua các xử sự của thẩm phán tại phiên tòa; hoặc là thiếu vô tư khách quan - điều có thể nhận thấy thông qua các yếu tố về công việc, về vị trí của người thẩm phán đó. Yếu tố chủ quan khó nhìn nhận rõ, mà phải được suy luận thông qua cách xử sự của người thẩm phán. Trong khi đó yếu tố khách quan lại phụ thuộc vào thể chế, như quy định của pháp luật, tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp.v.v. sao cho không tạo ra sự thiên vị hay định kiến ở người thẩm phán. Bởi vậy, sự không vô tư chủ quan chỉ có thể được suy luận và chứng minh; nhưng sự thiếu vô tư khách quan thì biểu hiện thông qua các yếu tố bên ngoài, có thể nhìn thấy được. Tuy nhiên, không phải lúc nào sự phân biệt giữa chủ quan và khách quan cũng rõ ràng. Bởi vậy Professeur Frison-Roche đã cho rằng phải chăng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng là “sự khách quan trong sự chủ quan” “l’impartialité était l’objectivité dans la subjectivité”[7]. Pháp luật của các quốc gia châu Âu cũng thường quy định

nội dung nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng thành hai nhóm: hoặc là các trường hợp thiếu vô tư một cách hiển nhiên (như giữa thẩm phán và một bên đương sự có mối quan hệ gia đình...), và các trường hợp thiếu vô tư theo suy đoán - lúc này buộc phải tìm các chứng cứ để kết luận về tính thiếu vô tư của thẩm phán.

Dù quan niệm về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng còn phức tạp, nhưng tất cả các học thuyết pháp lý đều thừa nhận rằng: sự vô tư là nền tảng cốt lõi của nền tư pháp và trở thành nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự. Một phiên tòa luôn bị coi là không hợp lệ nếu như không đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng.

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng có quan hệ chặt chẽ với nguyên tắc độc lập xét xử: Độc lập xét xử được thể hiện thông qua sự độc lập của thẩm phán, người tiến hành tố tụng trong mối quan hệ với những quyền lực khác, kể cả công quyền cũng như các quyền lực thực tế (truyền thông, chuyên gia, các bên đương sự). Nguyên tắc độc lập xét xử liên quan trực tiếp đến địa vị của những người tiến hành tố tụng. Trong khi đó, nguyên tắc vô tư lại liên quan nhiều hơn đến tổ chức và hoạt động nội bộ của tòa, của các cơ quan tiến hành tố tụng, đến phẩm chất cá nhân của người tiến hành tố tụng.

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự không hoàn toàn đồng nhất với nguyên tắc bảo đảm sự độc lập xét xử của thẩm phán và hội thẩm nhân dân. Sự khác nhau thể hiện ở: Thứ nhất, phạm vi chủ thể được áp dụng ở hai nguyên tắc là khác nhau. Thứ hai: nguyên tắc độc lập xét xử cần phải dựa trên nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự, bởi có vô tư thì thẩm phán mới độc lập xét xử. Một bộ phận quan trọng của nguyên tắc độc lập xét xử nằm trong các bảo đảm về sự vô tư của

những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng như: tránh những can thiệp, ảnh hưởng từ phía cá nhân, cơ quan tổ chức bên ngoài vào hoạt động xét xử. Tuy nhiên, một bộ phận cấu thành của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng lại có tính đặc thù so với nguyên tắc độc lập xét xử: để thực sự vô tư thì người tiến hành tố tụng phải không được có định kiến sẵn về vụ việc đang xét xử. Việc có các bảo đảm cho độc lập xét xử không luôn đồng nghĩa với việc tránh được các định kiến của người tiến hành tố tụng – những định kiến có khả năng làm cho kết quả tố tụng hành chính trở nên sai lệch, kém khách quan. Về cơ bản, nguyên tắc độc lập được coi là tiền đề của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư, bởi lẽ người thẩm phán chỉ có thể vô tư trên cơ sở độc lập. Ngược lại, một thẩm phán độc lập hoàn toàn nhưng cũng vẫn có khả năng thiếu vô tư trong một vụ việc nhất định. Chính vì lẽ đó, hai khái niệm trên thường đi liền với nhau. Tòa án châu Âu đã kết luận “Bởi lẽ khó phân định giữa nguyên tắc độc lập và vô tư trong xét xử, hai nguyên tắc này cần phải được nghiên cứu song song” [8].

b. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực chất là việc xác lập một cơ chế bảo đảm cho sự vô tư của người tiến hành tố tụng để họ không thiên vị trong quá trình giải quyết vụ án. Cơ chế bảo đảm này phải được qui định trong luật một cách rõ ràng và đủ để ngăn chặn mọi khả năng có thể dẫn sự không vô tư của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Đây là yếu tố đầu tiên, quan trọng góp phần vào việc giải quyết vụ án khách quan nhưng không phải là tất cả. Để bảo đảm sự vô tư còn đòi hỏi việc thực thi pháp luật nghiêm túc của các chủ thể tiến hành tố tụng cũng như một cơ chế giám sát việc thực thi nguyên tắc của các chủ thể có liên quan. Như vậy, khi đề cập đến cơ chế bảo đảm sự vô

tư của những người tiến hành tố tụng phải bao gồm cả ba yếu tố: Qui định của pháp luật tố tụng hình sự, các yếu tố bảo đảm việc thực thi nghiêm chỉnh nguyên tắc và cuối cùng là cơ chế giám sát việc thực thi nguyên tắc để bảo đảm nó hiện diện đầy đủ, đúng đắn nhất trong quá trình giải quyết vụ án. Với cách tiếp cận tổng thể này, Đề tài QG.11.46 đưa ra [9] định nghĩa nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng như sau: ***Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là những tư tưởng mang tính xuất phát điểm, có tính chủ đạo định hướng cho toàn bộ hoạt động xây dựng, thực thi, kiểm soát pháp luật tố tụng hình sự hướng tới mục đích giải quyết vụ án khách quan, công bằng, dân chủ bảo đảm công lý trong giải quyết vụ án hình sự.***

Theo định nghĩa này thì nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng được xem xét trên các khía cạnh sau:

Thứ nhất, qui định của pháp luật tố tụng hình sự tạo ra khuôn khổ pháp lý bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên tắc vô tư trong xét xử có thể được quy định ngay trong Hiến pháp hoặc trong pháp luật tố tụng của các quốc gia. Bên cạnh đó, nguyên tắc này cũng hiện diện trong các thiết chế tư pháp quốc tế hoặc các điều ước quốc tế liên quan, chẳng hạn như: Qui chế Rome năm 1998 về Tòa án hình sự quốc tế (ICC), Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền, Công ước châu Âu về nhân quyền trong lĩnh vực này... Những văn bản pháp luật này đã thể hiện khá đầy đủ việc ngăn chặn, phòng ngừa khả năng tác động đến sự vô tư của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trên các bình diện khách quan, chủ quan, đó là: Căn cứ từ chối hoặc thay

đổi người tiến hành tố tụng; quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, thẩm quyền và thủ tục thay đổi người tiến hành tố tụng; hệ quả pháp lý nếu không từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng... Do đặc điểm của từng quốc gia nên việc qui định những nội dung trên cũng có sự khác nhau, tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng nhiều đến mục đích bảo đảm sự vô tư trong tố tụng mà chỉ làm tăng tính khả thi của nó ở mỗi quốc gia.

- Để bảo đảm sự vô tư và thay thế các thẩm phán, Luật của Hoa Kỳ, cả các đạo luật liên bang và của từng bang đều quy định: (a) thẩm phán phải tự rút lui khỏi vụ việc trong trường hợp “*có căn cứ hợp lý nghi ngờ về sự vô tư*” của thẩm phán. (b) liệt kê những trường hợp cụ thể mà trong đó sự vô tư của thẩm phán đương nhiên bị coi là không được đáp ứng và do vậy, thẩm phán phải tự rút lui khỏi vụ việc. Theo những quy định này thì “*không một thẩm phán nào được xem xét, giải quyết một yêu cầu phúc thẩm đối với một bản án từ một vụ việc do chính thẩm phán đó đã xét xử sơ thẩm*” (28 U.S.C § 47 (1948)).

Bên cạnh các quy định áp dụng cho các thẩm phán liên bang, hầu như tất cả các bang của Hoa Kỳ đều chấp nhận và áp dụng Bộ quy tắc về ứng xử tư pháp của Liên đoàn Luật sư Hoa Kỳ cho các thẩm phán của bang mình. Ngoài ra, nội dung của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của thẩm phán, việc áp dụng trong các trường hợp cụ thể được làm sáng tỏ một phần quan trọng bởi án lệ Hoa Kỳ.

- Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của hoạt động tư pháp đặc biệt được giải thích, làm sáng tỏ bởi Tòa án nhân quyền châu Âu. Theo Tòa án, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của hoạt động tư pháp là một đòi hỏi cơ bản của quyền của mỗi cá nhân được xét xử một cách công bằng, được ghi nhận tại điều 6.1 của Công ước châu

Âu về quyền con người. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư đòi hỏi sự loại trừ mọi định kiến cũng như thiên vị trong hành xử của cơ quan, người thực hiện chức năng tư pháp xét xử.

Tại Việt Nam, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng được ghi nhận là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự (Điều 14 Bộ luật tố tụng hình sự 2003). Trên cơ sở này, Điều 42 Bộ luật tố tụng hình sự 2003 quy định những trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng. Ngoài hai nhóm trường hợp được nêu tại khoản 1 và khoản 2, tại khoản 3 điều 42 còn quy định người tiến hành tố tụng cũng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu “*có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ*”. Tiếp sau điều 42, Bộ luật tố tụng hình sự còn có các điều khoản cụ thể quy định về việc thay đổi điều tra viên (điều 44), kiểm sát viên (điều 45), thẩm phán hoặc hội thẩm (điều 46), thay đổi thư ký phiên tòa (điều 47) nhằm bảo đảm nguyên tắc vô tư. Các điều luật khác của Bộ luật tố tụng hình sự 2003 cũng thể hiện nguyên tắc này, như: Khoản 4 Điều 60, Khoản 3 Điều 61 Bộ luật tố tụng hình sự 2003.... Ngoài ra, các văn bản khác của các cơ quan có thẩm quyền ban hành, giải thích, hướng dẫn việc áp dụng các qui định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003 đã tạo ra hệ thống các qui phạm để thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án [3].

Thứ hai, yêu cầu việc thực thi pháp luật nghiêm chỉnh của các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Ở những mức độ và phạm vi khác nhau, luật tố tụng hình sự các nước cũng như pháp luật quốc tế đều ghi nhận nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, bản thân sự vô tư

không làm nên nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự mà phải là những bảo đảm để sự vô tư trong quá trình giải quyết vụ án được tôn trọng và thực hiện. Vì vậy, luật tố tụng hình sự các quốc gia thường đưa ra tên nguyên tắc là: Nguyên tắc bảo đảm sự vô của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng với các nội dung nhằm mục đích phòng ngừa, ngăn chặn sự không vô tư của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và đồng thời với nó là những bảo đảm để thực thi nguyên tắc này. Các yếu tố đó bao gồm: Các qui định về tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm thẩm phán và những người tiến hành tố tụng; Các điều kiện về vật chất và tinh thần bảo đảm cho sự vô tư của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng...

Khi bàn đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự vô tư của thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, tiếp cận dưới góc độ công việc, tác giả Serge GUINCHARD đã chỉ ra những khả năng có thể làm ảnh hưởng đến sự vô tư của người tiến hành tố tụng, trong đó có trường hợp thẩm phán đồng thời lại kiêm nhiệm chức năng hành chính. Do giải quyết liên tiếp và đồng thời công việc hành chính và tư pháp liên quan đến cùng vụ việc. Trường hợp phổ biến nhất hay gặp trong pháp luật Pháp, Bỉ, đó là việc một cơ quan thực thi đồng thời cả chức năng tư vấn và tài phán. Ví dụ: tòa hành chính ở Pháp và Bỉ vừa có chức năng tài phán vừa có chức năng tư vấn cho một số lĩnh vực hay một số văn bản quan trọng của cơ quan hành chính. Trường hợp này thường dẫn đến sự không vô tư nên xu hướng các nước sẽ không bổ nhiệm chức danh thẩm phán nếu họ không từ bỏ công việc hành chính. Nói cách khác, nguyên tắc vô tư của những người và cơ quan tiến hành tố tụng sẽ được xem xét không phải trên cơ sở mối quan ngại của đương sự về tính thiếu vô tư của người và cơ quan tiến hành tố tụng, mà trên cơ sở các

yếu tố khách quan khác. Như vậy, sự kiêm nhiệm các công việc hành chính của người tiến hành tố tụng ở các cơ quan tư pháp luôn đồng nghĩa với việc vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng hình sự.

Ở Hoa kỳ tình trạng không đủ tư cách pháp lý của các thẩm phán liên bang được quan tâm, trong đó chủ yếu với lý do họ sẽ không vô tư khi thực hiện chức phận của mình. Có lẽ việc thuyết phục những người đã quá già và không còn đủ sự quyết đoán để thực thi chức trách thẩm phán một cách hiệu quả rồi bỏ chức vụ của họ còn phức tạp hơn cả việc cách chức các thẩm phán vì những hành vi sai phạm. Quốc hội đã cố gắng - với đôi chút thành công - khuyến khích nhiều thẩm phán cao tuổi nghỉ hưu bằng việc dành cho họ những lợi ích vật chất hấp dẫn khi nghỉ hưu. Từ năm 1984, các thẩm phán liên bang được phép nghỉ hưu mà vẫn được hưởng nguyên lương và phúc lợi theo cái gọi là quy tắc 80; có nghĩa là khi tổng số tuổi và số năm hành nghề thẩm phán của họ là 80. Quốc hội cũng cho phép các thẩm phán chuyển sang ngạch chuyên viên cao cấp thay vì nghỉ hưu hoàn toàn. Để đổi lấy việc giảm khối lượng các vụ xét xử, họ được phép giữ lại văn phòng và các nhân viên và - quan trọng không kém - duy trì uy tín và lòng tự hào về việc vẫn là một thẩm phán đương nhiệm. Các thẩm phán thường chọn thời điểm để từ chức khi đảng của họ kiểm soát được tổng thống, và như vậy họ sẽ được thay thế bởi một thẩm phán có định hướng tương tự về pháp luật và chính trị. Một nghiên cứu tiến hành năm 1990 đã phát hiện thấy rằng, đặc biệt từ năm 1954, “tỷ lệ các thẩm phán nghỉ hưu/từ chức bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những cân nhắc về mặt chính trị/ý thức hệ, và liên hệ chặt chẽ với tính đảng phái”, và do vậy đã chỉ ra rằng rất nhiều thẩm phán coi bản thân họ như một phần của sự liên kết chính sách giữa nhân dân, quy trình bổ nhiệm thẩm phán, và các

quyết định tiếp theo của các thẩm phán và chánh án.

Việc lựa chọn thành viên bồi thẩm đoàn cũng chú trọng tới việc bảo đảm sự vô tư của họ khi tham gia giải quyết vụ án. Một nhóm những người có tiềm năng trở thành thành viên bồi thẩm đoàn được triệu tập để có mặt ở tòa. Ở tòa án công khai, họ được thẩm vấn về những phẩm chất chung cho hoạt động của bồi thẩm đoàn theo một thủ tục được gọi là “voir dire” (tiếng Pháp cổ có nghĩa là “nói sự thật”). Công tố và luật sư bào chữa hỏi những câu hỏi chung và cụ thể đối với những thành viên tiềm năng của bồi thẩm đoàn. Họ có phải là công dân của bang không? Họ có thể hiểu được tiếng Anh không? Họ hay ai đó trong gia đình họ đã từng bị xét xử vì một tội hình sự hay chưa? Họ đã đọc hay nảy sinh ý kiến gì về vụ án có trong tay hay chưa? Khi thực hiện thủ tục “nói sự thật”, bang và luật sư bào chữa có hai mục tiêu. Mục tiêu thứ nhất là để loại bỏ tất cả những thành viên nào trong danh sách hội thẩm, có lý do rõ ràng giải thích tại sao họ không thể đưa ra quyết định không thiên vị trong vụ án. Ví dụ phổ biến là một người nào đó bị luật pháp loại trừ khỏi bồi thẩm đoàn, một thành viên bồi thẩm đoàn là bạn hay họ hàng của một người tham gia vào việc xét xử, và một người nào đó công khai thừa nhận đã có sự thiên lệch rõ ràng trong vụ án. Những phản đối đối với thành viên bồi thẩm đoàn theo loại này được coi là phản đối vì định kiến, và con số những phản đối như vậy là không hạn chế. Chính thẩm phán là người quyết định những phản đối đó có hiệu lực hay không. Mục tiêu thứ hai mà những luật sư phản biện hướng đến trong việc thẩm vấn những thành viên triển vọng của bồi thẩm đoàn là để loại bỏ những người mà họ tin là có thể không nghiêng về phía họ kể cả khi không có nguyên nhân rõ ràng cho sự thiên lệch. Mỗi bên được phép có một số phản đối vô đoán - yêu cầu tòa án loại trừ một

thành viên triển vọng của bồi thẩm đoàn mà không đưa ra lý do. Hầu hết các bang theo tập quán dành cho luật sư bào chữa nhiều phản đối vô đoán hơn là cho công tố. Ở cấp độ liên bang, từ một đến ba phản đối tính trên một bồi thẩm đoàn thường được dành cho mỗi bên, tùy theo bản chất của tội phạm; còn đối với những vụ án tử hình thì con số này lên đến 20. Việc sử dụng phản đối vô đoán là một nghệ thuật hơn là một môn khoa học và thường dựa trên cơ sở linh cảm của luật sư.

Trong quá khứ, các luật sư có thể loại trừ những thành viên tiềm năng của bồi thẩm đoàn thông qua phản đối vô đoán đối với hầu như bất kỳ nguyên nhân gì. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, Tòa án tối cao đã giải thích điều khoản bảo vệ công bằng của Tu chính án Hiến pháp thứ mười bốn là để hạn chế quyền tự quyết này bằng cách cấm công tố sử dụng phản đối của mình để loại trừ những người Mỹ gốc Phi hay phụ nữ khỏi hoạt động của bồi thẩm đoàn hình sự. Thủ tục đặt câu hỏi và phản đối những thành viên triển vọng của bồi thẩm đoàn tiếp tục đến khi tất cả những người bị phản đối vì định kiến đều được loại bỏ, những phản đối vô đoán hoặc đã được sử dụng hết hoặc bị khước từ dừng tiếp, và một bồi thẩm đoàn gồm 12 người (ở một số bang là 6 người) được thành lập. Tại một số bang, những thành viên dự khuyết cũng được lựa chọn. Họ tham dự phiên tòa nhưng chỉ tham gia vào những suy xét kỹ lưỡng khi một trong số những thành viên ban đầu của bồi thẩm đoàn không thể tiếp tục theo vụ kiện. Một khi danh sách bồi thẩm đoàn đã lựa chọn, họ sẽ tuyên thệ trước thẩm phán và viên lục sự.

Tu chính án Hiến pháp thứ sáu bảo đảm cho người dân Mỹ quyền được có một bồi thẩm đoàn không thiên vị. Ít nhất thì điều này cũng có nghĩa là những thành viên triển vọng của bồi thẩm đoàn phải không được có định kiến theo

chiều hướng này hay chiều hướng khác trước khi phiên tòa bắt đầu. Chẳng hạn, một thành viên của bồi thẩm đoàn không được là bạn bè hay họ hàng của công tố hay nạn nhân của tội phạm; cũng không phải là một người có niềm tin thiên lệch cho rằng tất cả dòng họ hay tổ tiên của bị đơn đều “có thể là tội phạm”. Ý nghĩa trên thực tế của khái niệm bồi thẩm đoàn không thiên vị gồm những người đồng đẳng là ở chỗ các thành viên bồi thẩm đoàn được lựa chọn ngẫu nhiên từ những danh sách đăng ký cử tri - được bổ sung vào trong những lĩnh vực tài phán ngày một lớn theo những danh sách trên cơ sở giấy đăng ký ô tô, bằng lái xe, danh bạ điện thoại, bảng phúc lợi, v.v... Mặc dù cơ chế này không thể hiện bộ phận tiêu biểu đại diện cho cộng đồng do không phải tất cả mọi người đều được đăng ký bỏ phiếu nhưng Tòa án tối cao đã khẳng định rằng phương pháp này đủ hiệu quả. Tòa án tối cao cũng quy định rằng không một tầng lớp nào (chẳng hạn người Mỹ gốc Phi hay phụ nữ) có thể bị loại trừ một cách có hệ thống khỏi diện được phục vụ trong bồi thẩm đoàn.

Trong các thiết chế tư pháp quốc tế, điều kiện bầu chọn, phương thức và thủ tục bầu chọn bị ảnh hưởng một số những nhân tố như: *Thứ nhất*, hoạt động bầu chọn các nhân sự của các thiết chế tư pháp quốc tế chủ yếu do chính các quốc gia thành viên của thiết chế tư pháp quyết định như theo Điều 8 Quy chế tòa án công lý quốc tế, Đại hội đồng và Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cùng đồng thời bầu chọn các thẩm phán của Tòa hay Thẩm phán của Tòa án Luật biên quốc tế được bầu chọn bởi Hội nghị toàn thể của các nước thành viên (Điều 4 Quy chế). *Thứ hai*, sự vô tư của các nhân sự của các thiết chế tư pháp quốc tế, đặc biệt là các thẩm phán cũng có thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố địa lý, văn hóa khu vực hay truyền thống pháp lý^[10]. *Thứ ba*, quá trình giới thiệu, bầu chọn các nhân sự, đặc biệt là các thẩm phán tại các cơ quan tài tư

pháp quốc tế trên thực tế mang nhiều yếu tố chính trị. Để tránh và hạn chế tối đa những nguy cơ ảnh hưởng đến sự vô tư như trên, có nhiều quy định, biện pháp được áp dụng tại các cơ quan tư pháp quốc tế. *Trước hết*, tại hầu hết các thiết chế tư pháp quốc tế, đặc biệt là các thiết chế tư pháp hình sự, sự vô tư luôn được quy định là một trong những phẩm chất bắt buộc cho các ứng cử viên. *Tiếp đó*, quy chế hay quy tắc của các thiết chế tư pháp quốc tế cũng đặc biệt quan tâm đến tính đại diện khu vực địa lý, của các nền văn minh hay các hệ thống pháp luật khác nhau trên thế giới trong thành phần mỗi cơ quan. Tại Tòa án hình sự quốc tế Roma, ngoài yêu cầu bảo đảm tính đại diện về truyền thống pháp luật, khu vực địa lý, Quy chế của Tòa án còn đề cập đến cả sự cân bằng về giới tính trong thành phần của Tòa án.

Thứ ba, cơ chế kiểm soát việc thực nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng hình sự.

Cơ chế kiểm soát có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc thực thi quyền lực nhà nước, trong đó có việc thực thi luật tố tụng hình sự nói chung và nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Ngoài cơ chế bảo hiến, các quốc gia còn thường thiết lập một cơ chế hữu hiệu gồm kiểm soát bên ngoài và kiểm soát bên trong đối với quá trình giải quyết vụ án. Ở những nước theo mô hình tố tụng hình sự tranh tụng thì việc kiểm soát này đặc biệt đến cơ chế kiểm soát bên trong. Các bên liên quan tiến hành tranh tụng ngay từ đầu vụ án và tất cả những gì vi phạm qui định về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư đều được chủ động phát hiện, xử lý triệt để. Ở những nước theo mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn lại thiên về kiểm soát ngoài, thậm chí như ở Việt Nam việc kiểm soát này còn giao cho Viện kiểm sát với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng hình sự

trong quá trình giải quyết vụ án. Cho dù nghiêng về cách kiểm soát nào thì trong luật tố tụng hình sự các nước đều qui định cơ chế kiểm soát của nhân dân, của cơ quan báo chí đối với việc bảo đảm thực hiện các nguyên tắc, các qui định của Luật tố tụng hình sự trong đó có nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án./.

Tài liệu tham khảo

- [1] Vụ Republican Party of Minnesota v. White, 536 U.S. 765, 788 (2002).
- [2] Ofer Raban, Judicial Impartiality and the Regulation of Judicial Election Campaigns, University of Florida Journal of Law & Public Policy, Vol. 15, 2004, p.210-212.
- [3] Trần Thu Hạnh, Nghiên cứu khái quát về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong tố tụng hình sự, tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học 29 (2013), tr.36-50.
- [4] Nguyễn Ngọc Chí, Đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định trong tố tụng hình sự, tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 8/2008, tr 54.
- [5] R.KOERING – JOULIN, Khái niệm về Tòa án độc lập và công bằng theo Điều 6 Công ước châu Âu về quyền con người, R.S.C 1990, tr. 765.
- [6] Burkhard HESS, Giáo sư Đại học Heidelberg, Liên Bang Đức, “L’impartialite du juge en droit allemand”, “Sự vô tư của thẩm phán trong luật pháp Đức”, trong sách”, L’impartialite du juge et de l’arbitrage, Etude de droit compare, (Sự vô tư của thẩm phán và trọng tài – nghiên cứu từ góc độ luật so sánh), sous la direction de Jacques van COMPERNOLLE et de Giuseppe TARZIA, Etablissements Emile Bruylant, SA, Bruxelles 2006, p.73.
- [7] M-A Frison-Roche, « 2+1 = la procédure » , in « La justice, l’obligation impossible », trích theo Laure Garriaux, “L’impartialite du juge administratif”, <http://dpa.u-paris2.fr/IMG/pdf/ExposeDALGimpartJA.pdf>.
- [8] Serge GUINCHARD, “Independance et impartialite du juge, les principes de droit fondamental”, L’impartialite du juge et de l’arbitrage, Etude de droit compare, sous la direction de Jacques van COMPERNOLLE et de Giuseppe TARZIA, Etablissements Emile Bruylant, SA, Bruxelles 2006, p.04.
- [9] Đề tài nghiên cứu khoa học nhóm B cấp Đại học Quốc gia, QG.11.46 “Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam”, Ths. Trần Thu Hạnh chủ trì, năm 2013.
- [10] Erik Voeten, The impartiality of international judges: Evedence from the European Court of Human Rights, American Political Science Review, Vol. 102, No 4, 2008.
- [11] Sự vô tư của thẩm phán và trọng tài – nghiên cứu từ góc độ luật so sánh), sous la direction de Jacques van COMPERNOLLE et de Giuseppe TARZIA, Etablissements Emile Bruylant, SA, Bruxelles 2006, tr.56.

Impartiality and the Principle of Guarantee of the Impartiality of Persons conducting or Participating in the settlement Procedure in Criminal Cases

Trần Thu Hạnh

VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: This article analyzes and develops the concept of "impartiality" in the field of criminal justice. Thereby, the paper clarifies its content and significance for the settlement of the criminal cases in an objective and fair manner. While impartiality is a fundamental concept, the principle of guarantee of the impartiality of persons conducting or participating in the procedure creates institutions to ensure that impartiality is enforced in the procedure. The article focuses on the clarification of assurance mechanism to enforce this principle.